

UBND XÃ KON BRAIH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ KON BRAIH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kon Braih)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	SS DT xã/DT tỉnh	
				(+, -)	(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	Thu NSNN trên địa bàn tính cân đối	24.730	24.730	-	100%
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	24.730	24.730	-	100%
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-	-	
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.200	1.200	-	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	400	400	-	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700	700	-	100%
-	Thuế tài nguyên	100	100	-	100%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.850	15.850	-	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	14.450	14.450	-	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180	180	-	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	
-	Thuế tài nguyên	1.220	1.220	-	100%
5	Lệ phí trước bạ	2.500	2.500	-	100%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	375	375	-	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55	55	-	100%
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.150	1.150	-	100%
9	Thu phí và lệ phí	850	850	-	100%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.500	1.500	-	100%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50	50	-	100%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	200	200	-	100%
13	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước	-	-	-	
14	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	
15	Thu khác	1.000	1.000	-	100%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	164.298	164.298	-	100%
I	Các khoản thu cân đối ngân sách	154.148	154.148	-	100%
1	Thu diết tiết NS xã hưởng theo phân cấp	22.653	22.653	-	100%
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	131.495	131.495	-	100%
II	Thu bổ sung mục tiêu	10.150	10.150	-	100%
1	Vốn đầu tư	-	-	-	
2	Vốn sự nghiệp	10.150	10.150	-	100%
2.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	119	119	-	100%

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	SS DT xã/DT tỉnh	
				(+, -)	(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	3.524	3.524	-	100%
2.3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	1.104	1.104	-	100%
2.4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp	106	106	-	100%
2.5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng	135	135	-	100%
2.6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	78	78	-	100%
2.7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	5	5	-	100%
2.8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	25	25	-	100%
2.9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	35	35	-	100%
2.10	Trợ cấp mai táng phí người có công	187	187	-	100%
2.11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50	50	-	100%
2.12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100	100	-	100%
2.13	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy	50	50	-	100%
2.14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	216	216	-	100%
2.15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	2.163	2.163	-	100%
2.16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.253	2.253	-	100%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /2025 của UBND xã Kon Brait)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó		
			Phân bổ từ nguồn cân đối	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung mục tiêu
A	B	1=2+3+4	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	164.298	111.177	42.971	10.150
I	Chi đầu tư phát triển	1.275	1.275	-	-
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.275	1.275		
II	Chi thường xuyên	159.779	106.658	42.971	10.150
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	112.866	75.507	35.106	2.253
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	111.841	74.636	34.953	2.253
	+ Các trường	108.565	71.359	34.953	2.253
	+ Phòng Văn hoá - Xã hội	311	311		-
	+ Kinh phí giáo dục khác	1.816	1.816		
	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	1.150	1.150	-	
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	1.025	872	153	-
	+ Trung tâm chính trị	1.010	857	153	
	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	15	15		
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.956	2.956	-	-
	+ Phòng Kinh tế	1.503	1.503		
	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	1.453	1.453		
3	Chi khoa học - công nghệ	100	100	-	-
	+ Phòng Văn hoá - Xã hội	100	100		
4	Chi thường xuyên khác	43.857	28.095	7.865	7.897
4.1	Chi sự nghiệp kinh tế	7.787	6.317	1.254	216
	+ Phòng Kinh tế	2.935	2.719		216
	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	4.678	3.424	1.254	
	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	175	175		
4.2	Chi sự nghiệp văn hoá	200	200	-	-
	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	180	180	-	
	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	20	20		
4.3	Chi sự nghiệp thể thao	340	240	-	100
	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	316	216		100
	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	24	24		
4.4	Chi SN truyền thông	560	560	-	-
	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	504	504		
	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	56	56		
4.6	Chi Đảm bảo xã hội	7.022	4.280	-	2.742
	+ Phòng Văn hoá - Xã hội	7.022	4.280		2.742
4.7	Chi quản lý hành chính	24.348	12.963	6.546	4.839
-	Văn phòng Đảng uỷ	6.632	5.064	1.519	50
-	UB MTTQ	2.942	442	1.614	5
-	Văn phòng HĐND&UBND xã	10.990	4.644	1.549	4.678
-	Phòng Kinh tế	2.521	844	614	-
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	2.360	551	481	-
-	Trung tâm hành chính công	1.460	441	391	106

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó		
			Phân bổ từ nguồn cân đối	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung mục tiêu
A	B	1=2+3+4	2	3	4
-	Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	691	313	-	-
-	Nguồn chi quản lý hành chính khác	665	665	379	-
	+ <i>Nguồn chính sách tiền lương</i>	665	665	379	-
4.8	Chi Quốc phòng - An ninh	2.788	2.723	65	-
-	<i>Ban chỉ huy quân sự (Giao VP HĐND&UBND xã)</i>	2.388	2.323	65	
-	<i>Công an xã</i>	400	400		
4.9	Chi khác ngân sách	811	811		-
	+ <i>Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL</i>	81	81		-
IV	Dự phòng	3.244	3.244		-